

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông

Năm học 2023 - 2024

*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Báo cáo số 187/BC-LQĐ ngày 24 tháng 6 năm 2024
của Trường THCS Lê Quý Đôn)
(Tính đến ngày 31/5/2024)*

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	51	2,44 m ² /học sinh
II	Loại phòng học	51	-
1	Phòng học kiên cố	46	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	05	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	05	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,24 lớp/ phòng học	-
8	Bình quân học sinh/lớp	46 HS/lớp	-
III	Số điểm trường	02	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	6088,9 m ²	2.36m ² / hS
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	3000 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	2520+336+50+5 30=3436 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	2520	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	336	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	/	
3	Diện tích thư viện (m ²)	50	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	HT (25 m ²), PHT (2*25 m ²),	

		CĐ (20 m ²), GT (12 m ²), YTế (20 m ²), Tiếp dân (20 m ²) HĐSP (140 m ²), KT (9 m ²), VT (15 m ²), Nghỉ GV Nam – Nữ (30 m ²), Ngủ HS Nam – Nữ (150 m ²), P. Truyền thống: (25 m ²), P. Đoàn – Đội (25 m ²)	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 6...	/	/
2	Khối lớp 7...	/	/
3	Khối lớp 8...	/	/
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	50 m ²	-
5	Vườn sinh học 4.0	50 m ²	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	96 máy đáp ứng được CT GDPT 2018	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	04	
2	Cát xét	12	
3	Đầu Video/đầu đĩa	00/00	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	07	
5	Thiết bị khác...		
	Máy chiếu	46	
..	Bảng tương tác thông minh ActivBoard	04	
	Bảng tương tác thông minh 75 inch	05	
	Máy tính xách tay	07	
	Kính hiển vi	01	
	Máy tính phục vụ cho phòng làm việc	06	
	Máy lạnh lớp học	92	
	Máy lạnh các khối Văn phòng làm việc	13	

	Máy điều hoà phòng ngủ học sinh	08	
	Máy điều hoà phòng nghỉ giáo viên	02	
	Máy photocopy	02	
	Camera theo dõi an ninh	41	
	Máy quay phim	01	
	Nội dung	Số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp	00/00	
XI	Nhà ăn	02 (trong sảnh và có mái che) 500 m ²	
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ
			Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	04	237
	Phòng nghỉ trên lớp	15	450
XIII	Khu nội trú	/	/
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh
			Số m2/học sinh
		Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	Đạt	Đạt
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*		
	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Diệu